SỞ GDĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 264 /TB-THPTMD

Mông Dương, ngày 23 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO CÔNG KHAI NĂM HỌC 2026-2027
Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD&ĐT ngày 06/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I.Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG**

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 7- Khu II, phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại: 02033870146

Email: *C3mongduong.quangninh@moet.edu.vn*

Website: thptmongduongqn.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Giáo dục học sinh phát triển toàn diện trở thành những công dân tốt; kết nối với phụ huynh và xã hội tạo môi trường học thân thiện, phát huy năng khiếu, sở trường của mỗi học sinh.

- Tầm nhìn: Trở thành một cơ sở giáo dục uy tín để mỗi học sinh học tập và trưởng thành; nơi mỗi thành viên biết tự học suốt đời, sống có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng và xã hội.

- Mục tiêu: Nhà trường xây dựng giá trị cốt lõi *"sợi chỉ đỏ"* trong nhận thức và hành động là "Tài và Đức":

* Nuôi dưỡng Đạo đức:

+ Trung thực: suy nghĩ, lời nói, hành vi.

+ Yêu thương: nhân ái, tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên

+ Sáng suốt: không nghiện ngập, không tệ nạn xã hội.

*Rèn luyện Tài năng:

+ Trí tuệ: phát triển năng lực thấy biết đúng đắn trong từng vấn đề; tự học, tự rèn, phát triển bản thân.

+ Nghị lực: bình tĩnh trước khó khăn, dám vượt khó, vùng an toàn để giúp mình, giúp người; kiên trì, nỗ lực trong học tập, làm việc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường trung học phổ thông Mông Dương được thành lập theo quyết định số 2210 QĐ-UBND ngày mùng 8 tháng 7 năm 2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh với mục đích phục vụ về việc học tập cho các con em dân tộc sinh sống trên địa bàn phường Mông Dương, các xã Cộng Hòa, Cẩm Hải, Dương Huy.

Ngày đầu mới thành lập trường trung học phổ thông Mông Dương và trường trung học cơ sở Mông Dương cùng tổ chức các hoạt động giáo dục tại 1 cơ sở trên 1 khuôn viên nhỏ hẹp, khu nhà đã xuống cấp do tận dụng lại khu làm việc của công ty xây lắp mỏ Mông Dương tại tổ 1 khu 2 phường Mông Dương, với trang thiết bị dạy học nghèo nàn, lạc hậu phòng học thiếu thốn, đội ngũ cán bộ giáo viên nhân viên năm học đầu tiên chỉ có 23 người với 540 học sinh của 11 lớp.

Đến năm 2006 được sự giúp đỡ quan tâm của các lãnh đạo các ban ngành đoàn thể các cấp cùng với sự ủng hộ 2 ngày công của cán bộ công nhân 2 công ty than Mông Dương và công ty than Khe Chàm trường đã có 1 cơ sở riêng tại tổ 7 khu II phường Mông Dương, cơ ngơi gồm có 16 phòng học 1 số các phòng bộ môn phòng làm việc.

Đến nay, trường đã có 1 cơ sở vật chất khang trang đồng bộ đảm bảo tiêu chí trường trực quốc gia xây dựng được 1 tập thể sư phạm đồng lòng nhất trí với những lãnh đạo có tâm gắn bó yêu nghề cùng với đội ngũ cán bộ giáo viên nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng luôn tâm huyết đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển giáo dục của Thành phố Cẩm Phả nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Dương Thị Bích Mai- Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0904166386
-Địa chỉ thư điện tử: duongthibichmai.c3mongduong@quangninh.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Trường trung học phổ thông Mông Dương được thành lập theo quyết định số 2210 QĐ-UBND ngày 08/7/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh với mục đích phục vụ về việc học tập cho các con em dân tộc sinh sống trên địa bàn phường Mông Dương, các xã Cộng Hòa, Cẩm Hải, Dương Huy.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: theo Quyết định số 2005/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở SGĐT Quảng Ninh Về việc thành lập hội đồng trường

THPT Mông Dương nhiệm kỳ 2021-2026; Quyết định số 378/QĐ-SGDĐT ngày tháng 24/02/2022 của Sở SGĐT Quảng Ninh v/v công nhận chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với các trường THPT công lập Quyết định số 1457/QĐ-SGDĐT, ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Sở SGĐT Quảng Ninh Về việc kiện toàn, bổ sung thành viên hội đồng trường THPT Mông Dương nhiệm kỳ 2021-2026;Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT, ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Sở SGĐT Quảng Ninh Về việc kiện toàn, bổ sung thành viên hội đồng trường THPT Mông Dương nhiệm kỳ 2021-2026

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, nhà trường:

- Hiệu trưởng: Dương Thị Bích Mai - Quyết định số 811/QĐ-SGDĐT ngày 14/7/2024

- Phó Hiệu trưởng: Từ Thị Ngoan - Quyết định số 298/QĐ-SGDĐT ngày 25/12/2021

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thái Quảng - Quyết định số 1305/QĐ-SGDĐT ngày 27/8/2021.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Chi ủy => Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng => Đoàn thanh niên, Tổ chuyên môn, Tổ văn phòng => Giáo viên, nhân viên.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

- Hiệu trưởng: Dương Thị Bích Mai.Số điện thoại: 0904166386

Địa chỉ thư điện tử: Duongthibichmai.c3mongduong@quangninh.edu.vn

- Phó Hiệu trưởng: Từ Thị Ngoan.Số điện thoại: 0936848366

Địa chỉ thư điện tử: Tuthingoan.c3mongduong@quangninh.edu.vn

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thái Quảng.Số điện thoại: 0973384998

Địa chỉ thư điện tử: Nguyenthaiquang.c3mongduong@quangninh.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng

trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác: cập nhật đăng tải khi có văn bản ban hành.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên

1. Số lượng cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số người							
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý**	3						
1	Hiệu trưởng	1		1				
2	Phó Hiệu trưởng	2		1	1			
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**	33		12	21			
1	Giáo viên trung học phổ thông hạng I							
2	Giáo viên trung học phổ thông hạng II	2		2				
3	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	30		10	19			
4	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1			
5	Giáo vụ							
6	Tư vấn học sinh							
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật							
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**	3						

1	Thư viện hạng II							
2	Thư viện viên hạng III							
3	Thư viện viên hạng IV							
4	Công nghệ thông tin hạng II							
5	Công nghệ thông tin hạng III							
6	Kế toán viên							
7	Kế toán viên trung cấp	**1**				1		
8	Chuyên viên thủ quỹ							
9	Cán sự thủ quỹ							
10	Nhân viên thủ quỹ							
11	Văn thư viên chính							
12	Văn thư viên	**1**			1			
13	Văn thư viên trung cấp							
14	Chuyên viên quản trị công sở							
15	Nhân viên Y tế	**1**			1			
IV	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**							
1	Nhân viên phục vụ	**1**						1
2	Nhân viên bảo vệ	**3**						3

2. Số lượng, tỉ lệ cán bộ quản lí, giáo viên, (nhân viên) đạt chuẩn nghề nghiệp và hoàn thành bồi dưỡng hàng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp		Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm	
			Đạt	Chưa đạt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý**	**3**	**3**	**0**	**3 (100%)**	**0**

			(100 %)			
1	Hiệu trưởng	1	1		1	
2	Phó hiệu trưởng	2	2		2	
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**	33	**33 (100 %)**		**33 (100%)**	
1	Giáo viên trung học phổ thông hạng I					
2	Giáo viên trung học phổ thông hạng II	2	2		2	
3	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	30	30		30	
4	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1	
5	Giáo vụ					
6	Tư vấn học sinh					
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật					
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**	3 (100%)			**3 (100%)**	
1	Thư viện hạng II					
2	Thư viện viên hạng III					
3	Thư viện viên hạng IV					
4	Công nghệ thông tin hạng II					
5	Công nghệ thông tin hạng III					
6	Kế toán viên	1			1	

7	Kế toán viên trung cấp					
8	Chuyên viên thủ quỹ					
9	Cán sự thủ quỹ					
10	Nhân viên thủ quỹ					
11	Văn thư viên chính					
12	Văn thư viên	**1**			1	
13	Văn thư viên trung cấp					
14	Chuyên viên quản trị công sở					
15	Nhân viên Y tế	**1**			1	
IV	**Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**					
1	Nhân viên phục vụ	**1**			1	
2	Nhân viên bảo vệ	**3**			3	

III. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Tổng diện tích *(Đơn vị: m^2)*	Diện tích bình quân thực tế cho một học sinh *(Đơn vị: m^2/HS)*	Diện tích bình quân tối thiểu (Theo quy định)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu	
			Đáp ứng đủ	Chưa đáp ứng
6613,5	10	10	x	

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT			**Diện tích**	**Diện tích bình**	**Tiêu chuẩn**	**Đối sánh với yêu cầu tối**

	Các hạng mục công trình	Số lượng	thực tế (m)	quân thực tế cho một học sinh *(Đơn vị: m^2/HS)*	tối thiểu theo quy định	thiểu theo quy định	
						Đáp ứng tối thiểu	Chưa đáp ứng
1	Khối phòng học tập						
1.1	Phòng học	15	50	1,1	1,5m^2/hs		x
1.2	Phòng bộ môn Vật lý	1	50	1,1	2m^2/hs		x
1.3	Phòng bộ môn Tin học	2	30	0,7	1,85m^2/hs		x
1.4	Phòng bộ môn Hóa	1	38	0,9	2m^2/hs		x
1.5	Phòng bộ môn Âm nhạc	0			2,45m^2/hs		x
1.6	Phòng bộ môn Mỹ thuật	0			2,45m^2/hs		x
1.7	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	0			2m^2/hs		x
1.8	Phòng bộ môn KHXH	0			1,5m^2/hs		x
1.9	Phòng học đa chức năng	0			2m^2/hs		x
1.10	Phòng bộ môn Công nghệ	0			2,45m^2/hs		x
1.11	Phòng bộ môn Sinh	0			2m^2/hs		x

2	Khối phòng hỗ trợ học tập						
2.1	Thư viện	1					x
	- Diện tích		80	0,4	0,6m^2/hs		x
	- Chỗ ngồi	30		1	2,4m^2/chỗ		x
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	60		48m^2/phòng	x	
2.3	Phòng tư vấn học đường	0			24m^2/phòng		x
2.4	Phòng Đảng - Đoàn	1	19		0,03m^2/hs		
2.5	Phòng truyền thống	1	38		48m^2/phòng	x	
3	Khối phụ trợ						
3.1	Phòng họp	1	80		48m^2/phòng	x	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	2	19		30m^2/phòng		x
3.3	Phòng y tế trường học	1	19		24m^2/phòng		x
3.4	Nhà kho	2	10		48m^2/phòng		x
3.5	Khu để xe học sinh	1					
	- Xe đạp	1	81		0,9m^2/xe đạp	x	

	- Xe máy	1	168		2,5m^2/xe máy		x
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	1	19		12m^2/phòng	x	
3.7	Phòng giáo viên	0			12m^2/GV		x
4	Khu sân chơi, TDTT						
4.1	Sân trường	1	2190	3,3	1,5m^2/hs	x	
4.2	Sân TDTT	1	2080	3,2	0,35m^2/hs	x	
4.3	Nhà đa năng	1	518		450m^2/nhà	x	

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đvt	Tiêu chuẩn tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	
					Đáp ứng	Chưa đáp ứng
1	Thiết bị dùng chung					
1.1	Máy chiếu	14	Bộ	1 Bộ/5 lớp	x	
1.2	Máy tính xách tay	8	Cái	1 cái/5 lớp	x	
1.3	Thiết bị âm thanh đa năng	3	Bộ	1 bộ/5 lớp	x	
1.4	Bộ thiết bị trả lời trắc nghiệm	5	Bộ		x	
1.5	Bộ chuông bấm giờ	1	Bộ		x	
1.6	Phần mềm trộn đề thi các môn thi TN, chấm bài thi TN	1	Phần mềm		x	
1.7	Máy scan Canon F120	1	Cái		x	
2.	**Thiết bị dạy học môn Toán**					
2.1	Bộ thiết bị các đường Conic	3	Bộ	08/GV		x

2.2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	3	Bộ	08/GV		x
2.3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	2	Bộ	08/GV		x
3.	**TBDH môn vật lí**	**46**				
	Thiết bị dùng chung	*27*				
3.1	Đế 3 chân	8	Cái	7	x	
3.2	Trụ phi 10(Lớp 10,11,12)	4	Cái			
3.3	Khớp đa năng	2	Cái			
3.4	Bảng thép	8	Cái	7	x	
3.5	Hộp quả nặng	2	Cái	7		x
3.6	Dây nối	3	Bộ	7		x
3.7	Biến áp nguồn	4	Cái	7		x
3.8	Đồng hồ đo điện đa năng	3	Cái	7		x
3.9	Máy phát âm tần	4	Cái	7		x
3.10	Hộp quả treo	1	Hộp	7		x
3.11	Lò xo	3	Cái	7		x
3.12	Cảm biến dòng điện	1	Cái			
3.13	Cảm biến điện thế	1	Cái			
	Thiết bị theo phân môn					
	Phần cơ					
3.14	Thiết bị tổng hợp qui tắc hợp lực đồng qui. song song	2	Bộ	7		x
3.16	Bộ thí nghiệm về dao động cơ học (cấp năm 2018) - Khảo sát chu kỳ dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo. - Khảo sát dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng	1	Bộ			
3.17	Khảo sát chuyển động thẳng đều và biến đổi đều của viên bi trên máng ngang và máng nghiêng. Nghiệm định luật bảo toàn động lượng. định luật bảo toàn cơ năng (Sở cấp năm 2018)	1	Bộ			

3.18	1.Khảo sát lực đàn hồi(Sở cấp năm 2018) 2. Khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, quy tắc momen lực	1	Bộ			
3.19	Bộ thí nghiệm về sóng dừng (Sở cấp năm 2018)	1	Bộ	7		x
3.20	Bộ thí nghiệm về sóng nước	1	Bộ	7		x
3.21	Ống Niutown (cấp năm 2018)	1	Bộ			
3.22	Bộ đệm khí (cấp năm 2018)	1	Bộ			
3.23	Kênh sóng nước	1	Bộ			
3.24	*Phần nhiệt*	*2*	*Bộ*			
3.25	Nghiệm các định luật Bôi lơ-Mariot đối với chất khí	1	Bộ	7		x
3.26	Bộ thí nghiệm mao dẫn (2018)	1	Bộ			
	Phần điện	*11*				
3.27	Bộ thí nghiệm về dòng điện không đổi (2018)	1	Bộ			
3.28	Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều	3	Bộ			
3.29	Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều (2018)	1	Bộ			
3.30	Bộ thí nghiệm điện tích điện trường	1	Bộ			
3.31	Bộ thí nghiệm về dòng điện trong các môi trường (2018)	1	Bộ			
3.32	Máy Rumcoop	1	Bộ			
3.33	Bộ thí nghiệm về hiện tượng tự cảm (2018)	1	Bộ			
3.34	Bộ thí nghiệm về máy phát điện xoay chiều 3 pha (2018)	1	Bộ			
3.35	Bộ thí nghiệm về hiện tượng quang điện ngoài (2018)	1	Bộ	7		x
3.36	*Phần Quang*	*5*				
3.37	Bộ thí nghiệm hiện tượng quang hình 1(2018) 1.Đo tiêu cự của thấu kính phân kỳ 2. Kính hiển vi 3. Kính thiên văn và ống nhòm	1	Bộ			
3.38	Bộ thí nghiệm đo chiết suất của nước	1	Bộ			
3.39	Bộ thí nghiệm xác định bước sóng của ánh sáng	1	Bộ			

3.40	Bộ thí nghiệm quang hình 2	1	Bộ			
3.41	Bộ thí nghiệm quang phổ	1	Bộ	7		x
3.42	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do (không gồm TBDC)	4	Bộ	7		x
3.43	Con lắc lò xo, con lắc đơn. (không gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.44	Thiết bị đo tần số sóng âm (không gồm TBDC)	2	Bộ	7		x
3.45	Thiết bị đo tốc độ truyền âm (không gồm TBDC)	2	Bộ	7		x
3.46	Thiết bị khảo sát nguồn điện (không gồm TBDC)	3	Bộ	7		x
3.47	Thiết bị tạo từ phổ	1	Bộ			x
3.49	Thiết bị chứng minh định luật Hooke (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.50	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	1	Bộ	7		x
3.51	Thiết bị khảo sát nguồn điện (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.52	Thiết bị khảo sát nội năng (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.53	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.54	Thiết bị đo nhiệt dung riêng (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.55	Thiết bị chứng minh định luật Charles	1	Bộ	7		x
3.56	Thiết bị xác định hướng của lực từ (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.57	Thiết bị đo cảm ứng từ (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
3.58	Thiết bị cảm ứng điện từ	1	Bộ	7		x
3.59	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode (không bao gồm TBDC)	1	Bộ	7		x
4.	**TBDH Môn Công nghệ**	**101**				
4.1	Bảng mạch điện nối tải 3 pha	6	Bộ			
4.2	Bảng mạch điện nối tải 3 pha (2018)	4	Bộ			
4.3	Bảng mạch nguồn cung cấp điện 1 chiều	6	Bộ			
4.4	Bảng mạch nguồn cung cấp điện 1 chiều (2018)	2	Bộ			

4.5	Bảng mạch khuyếch đại âm tần	6	Bộ			
4.6	Bảng mạch khuyếch đại âm tần (2018)	2	Bộ			
4.7	Bảng mạch tạo xung đa hài	6	Bộ			
4.8	Bảng mạch tạo xung đa hài (2018)	2	Bộ			
4.9	Bảng mạch điều khiển tốc độ động cơ không đồng bộ 1 pha	6	Bộ			
4.10	Bảng mạch điều khiển tốc độ động cơ không đồng bộ 1 pha (2018)	2	Bộ			
4.11	Bảng mạch bảo vệ quá điện áp	6	Bộ			
4.12	Bảng mạch bảo vệ quá điện áp (2018)	2	Bộ			
4.13	Hộp linh kiện điện tử	1	Hộp			
4.14	Điện trở than (2018)	2	Cái			
4.15	Điện trở kim loại (2018)	2	Cái			
4.16	Điện trở sứ (2018)	2	Cái			
4.17	Tụ giấy (2018)	2	Cái			
4.18	Tụ gốm (2018)	2	Cái			
4.19	Tụ hóa (2018) (điện áp 25V)	2	Cái			
4.20	Tụ hóa (2018) (điện áp 16 V)	2	Cái			
4.21	Cuộn cảm lõi ferit (2018)	2	Cái			
4.22	Biến áp cao tần (2018)	2	Cái			
4.23	Cuộn cảm lõi không khí (2018)	2	Cái			
4.24	Biến áp (2018)	2	Cái			
4.25	Tirixto (2018)	2	Cái			
4.26	Triac (2018)	2	Cái			
4.27	Diac (2018)	2	Cái			
4.28	Tran zi to (2018)	2	Cái			
4.29	IC (2018)	2	Cái			
4.30	Đi ốt tách sóng (2018)	2	Cái			
4.31	Đi ốt phát quang (2018)	2	Cái			
4.32	Bo mạch (2018)	2	Cái			
4.33	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật (2018)	2	Bộ	1	x	
4.34	Đồng hồ đo điện vạn năng (2018)	2	Cái			
4.35	Bút thử điện (2018)	2	Cái			
4.36	Kìm điện (2018)	3	Cái			
4.37	Bộ tuốc nơ vít (2018)	3	Cái			
4.38	Bộ vật liệu cơ khí	1	Bộ	3		x

4.39	Găng tay bảo hộ lao động	10	Cái	45		x
4.40	Kính bảo hộ	5	Cái	45		x
4.41	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	4	Bộ	5		x
4.42	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	4	Bộ	5		x
5.	**Thiết bị dạy học môn Thể dục**					
5.1	Bàn đạp xuất phát	10	Bộ	05/trường	x	
5.2	Bàn đạp xuất phát	11		05/trường	x	
5.3	Cột đa năng	2	Bộ			
5.4	Cột đa năng	1	Bộ	01/GV	x	
5.5	Đệm mút (dùng để nhảy cao) (1 bộ gồm 2 cái)	2	Bộ	02/trường	x	
5.6	Đệm nhảy cao (1 bộ gồm 2 cái)	1	Bộ			
5.7	Bục giậm nhảy	3	Cái	01 /hố cát	x	
5.8	Tín gậy chạy tiếp sức	20	Cái			
5.9	Bóng chuyền	10	Quả	20/GV	x	
5.10	Cột bóng chuyền	1	Bộ	02/trường	x	
5.11	Lưới bóng chuyền	1	Cái	02/trường	x	
5.12	Khung cầu môn bóng đá	1	Bộ	02/trường	x	
5.13	Tạ đẩy (bộ gồm 1 tạ nam, 1 tạ nữ)	1	Bộ	05/GV	x	
5.14	Tạ đẩy nam	13	cái	05/GV	x	
5.15	Tạ đẩy nữ	7	Cái	05/GV	x	
5.16	Nấm cao	10	cái	20/GV	x	
5.17	Nấm thấp	20	Cái	20/GV	x	
5.18	Bộ quần áo võ	1	bộ			
5.19	Giầy thi đấu điền kinh	2	Đôi			
5.20	Đồng hồ bấm giây	1	Chiếc	01/GV	x	
5.21	Còi	3	Chiếc	03/GV	x	
5.22	Thước dây	1	Chiếc	01/GV	x	
5.23	Cờ lệnh thể thao	4	Chiếc	04/GV	x	
5.24	Biển lật số	1	Bộ	01/GV	x	
5.25	Bơm	3	Chiếc	02/trường	x	
5.26	Dây nhảy cá nhân	20	Chiếc	20/GV	x	
5.27	Quả bóng đá	20	Quả	20/GV	x	
5.28	Quả bóng rổ	20	Quả	20/GV	x	

6.	**TBDH môn QP- AN**	**22**				
	Tranh ảnh	22				
6.1	Súng tiểu liên AK	2	tờ		x	
6.2	Kỹ thuật sử dụng lựu đạn	2	tờ		x	
6.3	Tư thế động tác bắn súng tiểu liên AK	1	tờ		x	
6.4	Tư thế động tác bắn súng trường CKC	2	tờ		x	
6.5	Cách bắn súng trường	2	tờ		x	
6.6	Cách bắn súng tiểu liên AK	3	tờ		x	
6.7	Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương	5	tờ		x	
6.8	Quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của QĐND Việt Nam	1	tờ		x	
6.9	Vũ khí hóa học, vũ khí lửa và cách phòng tránh	1	tờ		x	
6.10	Đội ngũ từng người không có súng	1	tờ		x	
6.11	Đội ngũ đơn vị	1	tờ		x	
6.12	Phương thức phòng tránh một số loại bom đạn và thiên tai	1	tờ		x	
	Dụng cụ, mô hình vũ khí					
6.13	Mô hình súng trường CKC cắt bổ	4	Khẩu		x	
6.14	Mô hình súng trường CKC cắt bổ	4	Khẩu		x	
6.15	Mô hình súng tiểu liên AK	12	Khẩu		x	
6.16	Mô hình súng tiểu liên AK 47	28	Khẩu		x	
6.17	Mô hình súng tiểu liên AK cắt bổ	3	khẩu		x	
6.18	Mô hình súng tiểu liên AK cắt bổ	1	Khẩu		x	
6.19	Mô hình súng tiểu liên AK 47 luyện tập	2	Khẩu		x	
6.20	Súng tiểu liên AK cấp 5 đã hoán cải, vô hiệu hóa	20	Khẩu	25	x	
6.21	Mô hình lựu đạn cắt bổ	20	Cái	5	x	
6.22	Mô hình lựu đạn f1 cắt bổ	5	Quả			
6.23	Mô hình lựu đạn luyện tập	20	Quả	50		x
6.24	Mô hình lựu đạnf1 luyện tập	10	Cái			
6.25	Máy bắn tập TB 95	1	Cái	1	x	
6.26	Máy bắn điện tử MBT-03	1	Cái	1	x	
6.27	Bao đạn, túi đựng đạn	40	Cái	20	x	
6.28	Bao đạn, túi đựng đạn	10	Cái		x	
6.29	Giá đặt bia đa năng	10	Cái	20	x	

6.30	Kính kiểm tra ngắm	21	Cái	4	x	
6.31	Đồng tiền di động	21	Cái	2	x	
6.32	Hộp dụng cụ huấn luyện	6	Hộp	4	x	
6.33	Cáng cứu thương	9	Cái	5	x	
6.34	Dụng cụ băng bó cứu thương	5	Hộp	15		x
6.35	Bia theo dõi đường ngắm	3	Cái			
6.36	Thiết bị theo dõi đường ngắm (2016)	1	Cái			
6.37	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	1	Cái	1	x	
6.38	Tủ đựng súng và thiết bị	1	Cái	1	x	
6.39	Giá súng	1	Cái	1	x	
6.40	Tủ đựng súng	2	Cái	2	x	
6.41	Trang phục GDQP cho giáo viên	1	Bộ	1	x	
6.41.1	Trang phục mùa hè	1	Bộ	1	x	
6.41.2	Mũ Kêpi	1	Cái	1	x	
6.41.3	Mũ cứng	1	Cái	1	x	
6.41.4	Mũ mềm	1	Cái	1	x	
6.41.5	Thắt lưng	1	Cái	1	x	
6.41.6	Giầy da	1	Cái	1	x	
6.41.7	Tất sợi	1	Đôi	1	x	
6.41.8	Sao mũ Keepi	1	Cái	1	x	
6.41.9	Sao mũ cứng	1	Cái	1	x	
6.41.10	Sao mũ mềm	1	Cái	1	x	
6.41.11	Nền cấp hiệu	1	Đôi	1	x	
6.41.12	Nền phù hiệu	1	Đôi	1	x	
6.41.13	Biển tên	1	Cái	1	x	
6.42	Trang phục GDQP cho Học sinh				x	
	Trang phục (dùng chung 2 mùa)	100	Bộ		x	
6.42.1	Mũ cứng	100	Cái		x	
6.42.2	Mũ mềm	100	Cái		x	
6.42.3	Giầy vải	100	Đôi		x	
6.42.4	Tất sợi	100	Đôi		x	
6.42.5	Thắt lưng	100	Cái		x	
6.42.6	Sao mũ cứng	100	Cái		x	
6.42.7	Sao mũ mềm	100	Cái		x	
7.	**TBDH môn ngữ văn**	**13**				
7.1	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Trãi	2	Tờ	01/GV	x	

7.2	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Bỉnh Khiêm	2	Tờ	01/GV	x	
7.3	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Du	2	Tờ	01/GV	x	
7.4	Một số hình ảnh tư liệu về Đỗ Phủ	2	Tờ	01/GV	x	
7.5	Một số hình ảnh tư liệu về Lí Bạch	2	Tờ	01/GV	x	
7.6	Phong cảnh núi rừng Tây Bắc	1	Tờ	01/GV	x	
7.7	Phong cảnh sông Hương	1	Tờ	01/GV	x	
7.8	Cảnh nạn đói năm 1945 ở đồng bằng Bắc Bộ	1	Tờ			
8.	**TBDH môn lịch sử**	**69**				
8.1	Những cuộc phát kiến địa lí lớn	1	Tờ	01/GV	x	
8.2	Công xã Pari	2	Tờ	01/GV	x	
8.3	Kiến trúc đền tháp ở Ấn Độ thời cổ	1	Tờ	01/GV	x	
8.4	Chùa Một Cột ở Ba Đình- HN	3	Tờ	01/GV	x	
8.5	Các vương quốc cổ ĐNÁ đến thế kỷ XV	2	Tờ	01/GV	x	
8.6	Các vương quốc Hồi giáo thế kỷ XII-XV	1	Tờ	01/GV	x	
8.7	Quan hệ quốc tế trong chiến tranh lạnh	1	Tờ	01/GV	x	
8.8	Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914 - 1918)	2	Tờ	01/GV	x	
8.9	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941)	2	Tờ	01/GV	x	
8.10	Phong trào nông dân Yên Thế 1984-1913	2	Tờ	01/GV	x	
8.11	Chiến thắng Bạch Đằng 938	1	Tờ	01/GV	x	
8.12	Kháng chiến chống Tống thời Lý	1	Tờ	01/GV	x	
8.13	Cuộc phản công ở kinh thành Huế và phong trào Cần vương 1885-1895	1	Tờ	01/GV	x	
8.14	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	1	Tờ	01/GV	x	
8.15	Khởi nghĩa Bắc sơn, Nam Kỳ và binh biến Đô Lương	1	Tờ	01/GV	x	
8.16	Cách mạng Tháng Tám 1945	3	Tờ	01/GV	x	
8.17	Chiến dịch Việt Bắc Thu Đông 1947	3	Tờ	01/GV	x	
8.18	Chiến dịch Thu Đông 1950	2	Tờ	01/GV	x	
8.19	Việt Nam từ 1911-1945	1	Tờ	01/GV	x	
8.20	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	2	Tờ	01/GV	x	

8.21	Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	2	Tờ	01/GV	x	
8.22	Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	1	Tờ	01/GV	x	
8.23	Chiến dịch Biên giới thu-đông 1950	2	Tờ	01/GV	x	
8.24	Xô viết Nghệ - Tĩnh	1	Tờ	01/GV	x	
8.25	Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	2	Tờ	01/GV	x	
8.26	Chiến dịch Hồ Chí Minh Xuân 1975	1	Tờ	01/GV	x	
8.27	Hành trình tìm đường cứu nước của chủ tịch Hồ Chí Minh (1911-1941)	2	Tờ	01/GV	x	
8.28	Chiến thắng Ngọc Hà - Đống Đa	1	Tờ	01/GV	x	
8.29	Một lớp học bình dân học vụ trong chiến dịch "Diệt giặc dốt 1945"	1	Tờ	01/GV	x	
8.30	Lãnh thổ Đại Việt đến thế kỷ XV	1	Tờ	01/GV	x	
8.31	Lược đồ phong trào đấu tranh chống xâm lược Minh	1	Tờ	01/GV	x	
8.32	Thế kỷ XV-XVI	1	Tờ	01/GV	x	
8.33	Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ và tiếp tục xây dựng CNXH	1	Tờ	01/GV	x	
8.34	Quân dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ	1	Tờ	01/GV	x	
8.35	Lược đồ cách mạng tư sản Hà Lan	1	Tờ	01/GV	x	
8.36	Nước Anh thời cận đại	1	Tờ	01/GV	x	
8.37	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử việt Nam	1	Tờ	01/GV	x	
8.38	Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1885)	1	Tờ	01/GV	x	
8.39	Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Bản tuyên ngôn độc lập	1	Tờ	01/GV	x	
8.40	Cách mạng 1848 ở Pháp	1	Tờ	01/GV	x	
8.41	Hiện vật đồ đá	2	Tờ	01/GV	x	
8.42	Số phận của những tên xâm lược	1	Tờ	01/GV	x	
8.43	Nhân dân Tây Nguyên tải lương	1	tờ	01/GV	x	
8.44	Tội ác của đế quốc Mĩ	1	Tờ	01/GV	x	
8.45	Lễ tuyên thệ của Ủy ban trung ương	1	Tờ	01/GV	x	
8.46	Sài Gòn những ngày đầu thực dân Pháp trở lại xâm lược	1	Tờ	01/GV	x	

8.47	Lễ thành lập Việt Nam giải phóng quân (22-12-1944)	1	Tờ	01/GV	x	
8.48	Nhân dân các dân ở Playcu biểu tình…	1	Tờ	01/GV	x	
8.49	Nạn đói năm 1945 ở Đồng bằng Bắc bộ	1	Tờ	01/GV	x	
8.50	Quân giải phóng tiến vào Đà Nẵng	1	Tờ	01/GV	x	
8.51	Đế quốc Nhật bản cuối thế kỉ XIX đầu XX	1	Tờ	01/GV	x	
8.52	ĐNA cuối thế kỉ XIX đầu XX	1	Tờ	01/GV	x	
9.	**MÔN ĐỊA LÍ**	**5**				
	Lớp 10, 11					
9.1	Một số địa hình được tạo thành do sóng biển	1	Tờ	01/GV	x	
9.2	Vành đai động đất và núi lửa	1	Tờ	01/GV	x	
9.3	Một số kết quả của tác động nội lực	1	Tờ	01/GV	x	
9.4	Các nước và lãnh thổ trên thế giới	1	Tờ	01/GV	x	
9.5	Nhiệt độ, khí, áp và gió	1	Tờ	01/GV	x	
10.	**Thiết bị dạy học môn tiếng Anh**	**4**				
10.1	Đài Sony ZS-PS30CP	1	Cái	01/GV	x	
10.2	Đài Sony CFD-S50	2	Cái	01/GV	x	
10.3	Đài Goldyip	1	Cái	01/GV	x	
11.	**Thiết bị, dụng cụ môn hóa học**					
	TBDH, dụng cụ thí nghiệm	*840*				
11.1	Ống nghiệm phi16 có nhánh	5	cái	20		x
11.2	Ống nghiệm phi 24 có nhánh	25	cái			
11.3	Ống nghiệm hai nhánh chữ Y	40	Cái			
11.4	Ống hút nhỏ giọt	11	cái			
11.5	Ống đong hình trụ l00ml	9	Cái	7	x	
11.6	Ống thủy tinh hình trụ	14	Cái			
11.7	Ống thuy tinh hình trụ loe 1 đầu	10	cái			
11.8	Ống thủy tinh hình chữ U	10	Cái			
11.9	Ống dẫn thủy tinh các loại	3	Bộ	10		x
11.10	Ống dẫn bằng cao su	1	m			
11.11	Bình cầu không nhánh đáy tròn	14	cái	7	x	
11.12	Bình cầu không nhánh đáy bằng	8	cái	7	x	
11.13	Bình cầu có nhánh	13	cái	7	x	
11.14	Bình tam giác 250ml	15	cái		x	

11.15	Bình tam giác 100ml		15	cái	7	x	
11.16	Lọ thủy tinh miệng rộng		10	bộ	20		x
11.17	Lọ thủy tinh miệng hẹp		15	Bộ			
11.18	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt		15	Bộ	25	x	
11.19	Cốc thuy tinh 250ml		10	cái	7	x	
11.20	Cốc thuy tinh l00ml		10	cái	7	x	
11.21	Phễu thủy tinh cuống dài		25	cái	7	x	
11.22	Phễu thủy tnh cuống ngắn		8	cái	10	x	
11.23	Phễu chiết hình quả lê		10	Cái	7	x	
11.24	Chậu thủy tinh		10	Cái	7	x	
11.25	Đũa thủy tinh		10	Cái	7		x
11.26	Đèn cồn thí nghiệm		5	cái	7	x	
11.27	Nhiệt kế rượu		20	cái	7	x	
11.28	Kiềng 3 chân		15	cái	7	x	
11.29	Dụng cụ thử tính dẫn điện		15	cái			
11.30	Nút cao su không Có lỗ các loai		3	Bộ	7		x
11.31	Nút cao su có lỗ các loại		3	Bộ	7		x
11.32	Lưới thép		17	Cái	7	x	
11.33	Miếng kính mỏng		9	cái	7	x	
11.34	Muỗng đốt hóa chất		8	cái	7	x	
11.35	Keẹp đốt hóa chất cỡ lớn		15	cái	7	x	
11.36	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ		11	cái	7	x	
11.37	Chổi rửa ống nghiệm		10	cái	14		x
11.38	Thìa xúc hóa chất		6	cái	7		x
11.39	Panh gắp hóa chất		15	cái	7	x	
11.40	Giấy lọc		8	Hộp	2		x
11.41	Giấy ráp		5	Tờ	7	x	
11.42	Khay mang dụng cụ và hóa chất và hóa chất		10	Cái	2	x	
11.43	Bộ giá thí nghiệm		5	Bộ	7	x	
11.44	Ống sinh hàn thẳng		7	cái			
11.45	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích		8	Bộ	7	x	
11.46	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch CuSO4		3	cái	7	x	
11.47	Bộ dụng cu điện phân dung dịch NaC1		3	Bộ	7	x	

11.48	Pin điện hóa	3	Bộ			
11.49	Tủ hốt	1	cái	1	x	
11.50	Cân điện tử	1	Cái	2	x	
11.51	Cốc đốt	5	Cái	7	x	
11.52	Ống nghiệm	50	Cái	50	x	
11.53	Bát sứ	4	Cái	7	x	
11.54	Nút cao su không có lỗ các loại	3	Bộ	7	x	
11.55	Nút cao su có lỗ các loại	3	Bộ	7	x	
11.56	Ống dẫn	2	m	5	x	
11.57	Bình xịt tia nước	8	Cái	7	x	
11.58	Giấy lọc	1	Hộp	2	x	
11.59	Giấy quỳ tím	1	Hộp	2	x	
11.60	Giấy pH	1	Tệp	2	x	
11.61	Áo khoác phòng thí nghiệm	48	Cái	45	x	
11.62	Kính bảo vệ mắt không màu	48	Cái	45	x	
11.63	Kính bảo vệ mắt có màu	48	Cái	45	x	
11.64	Găng tay cao su	3	Hộp	3	x	
	Hóa chất					x
12	**Dụng cụ, thiết bị, hóa chất môn Sinh học**					
	Tranh ảnh					
12.1	Hình thái và cấu trúc của nhiễm sắc thể	1	Tờ			
12.2	Di truyền qua tế bào chất	1	Tờ			
12.3	Đột biến gen	1	Tờ			
12.4	Kĩ thuật di truyền	1	Tờ			
12.5	Lai hai cặp tính trạng	1	Tờ			
12.6	Chu trình Nito trong tự nhiên	1	Tờ			
12.7	Tác động qua lại giữa các gen	1	Tờ			
12.8	Phân li tính trạng	1	Tờ			
12.9	Đột biến số lượng nhiễm sắc thể	1	Tờ			
12.10	Cơ chế NST xác định giới tính	1	Tờ			
12.11	Ưu thế lai và lai xa	1	Tờ			
	Dụng cụ, thiết bị					
12.2	Cốc thủy tinh	5	cái	7	x	
12.3	Đèn cồn	9	cái	7	x	
12.4	Lưới thép không gỉ	9	Cái			

12.5	Kiềng 3 chân		9	cái			
12.6	Phễu		9	Cái			
12.7	Kính hiển vi quang học		6	Cái	7	x	
12.8	Lam kính		4	Hộp	7	x	
12.9	Lamen		4	Hộp	7	x	
12.10	Lọ thủy tinh miệng hẹp		9	Bộ			
12.11	Lọ thủy tinh miệng rộng		9	Bộ			
12.12	Khay nhựa		9	cái			
12.13	Bô can		9	cái			
12.14	Bình tam giác		7	cái			
12.15	Đũa thủy tinh		9	cái	14	x	
12.16	Giá để ống nghiệm		9	cái	10	x	
12.17	Bộ đồ mổ		9	Bộ	7	x	
12.18	Bộ đồ giâm, chiết, ghép		6	Bộ			
12.19	Nhiệt kế đo thân nhiệt người		6	Bộ			
12.20	Ống nghiệm		20	Ống	50	x	
12.21	Chổi rửa ống nghiệm		4	Cái			
12.22	Cối, chày sứ		7	Cái	7	x	
12.23	Đĩa Petri		4	Cái	7	x	
12.24	Pipet		7	Cái	7	x	
12.25	Giấy thấm		3	Cuộn	7	x	
12.26	Pipet nhựa		4	Cái	15	x	
12.27	Bút viết kính		4	Cái	7	x	
12.28	Găng tay cao su		1	Hộp	2	x	
12.29	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào (không gồm TBDC)		1	Bộ	7		x
12.30	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân (không gồm TBDC)		1	Bộ	7		x
12.32	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào (không bao gồm TBDC)		3	Bộ	7		x
12.33	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân (không bao gồm TBDC)		3	Bộ	7		x
12.34	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật (không bao gồm TBDC)		4	Bộ	7	x	

12.35	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây (không bao gồm TBDC)	4	Bộ	7	x	
12.36	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật (không bao gồm TBDC)	4	Bộ	7	x	
12.37	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn (không bao gồm TBDC)	2	Bộ	7		x
12.38	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim (không bao gồm TBDC)	4	Bộ	7	x	
12.39	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời (không bao gồm TBDC)	2	Bộ	7		x
	Hóa chất					x
13	**Thiết bị, dụng cụ môn tin học**					
	Máy vi tính để bàn					
13.1	Bộ Máy vi tính (Nhiệt điện MD tài trợ 2022)	25	Bộ	01/hs		x
	Máy in					
13.2	Máy in Canon LBP 214Dw	2	Cái	1/PHBM	x	
	Các thiết bị khác					
13.3	Máy hút bụi	1	Cái	1/PHBM	x	
13.4	Bộ lưu điện	2	Bộ		x	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường

TT	Môn học	Tên sách giáo khoa sử dụng	Đã được UBND tỉnh phê duyệt
1	Toán học	Kết nối tri thức với cuộc sống	x
2	Vật lý	Kết nối tri thức với cuộc sống	x
3	Hóa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	x
4	Sinh học	Kết nối tri thức với cuộc sống	x
5	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	x
6	Công nghệ	Cánh diều	x
7	Ngữ văn	Cánh diều	x

8	Lịch sử	Lớp 10(Cánh Diều), Lớp 11 (KNTT), lớp 12 (Cánh diều)	x
9	Địa lí	Kết nối tri thức	x
10	GDKT&PL	Kết nối tri thức với cuộc sống	x
11	GDQPAN	Cánh diều	x
12	Ngoại ngữ	Global Success	x
13	GDTC	Kết nối trị thức với cuộc sống	x
14	HĐTNHN	Kết nối tri thức với cuộc sống	x

b)Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Tên xuất bản phẩm	Số lượng
1	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Toán theo chương trình GDPT mới 2018	4
2	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới 2018	4
3	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Tiếng Anh - GDHN (theo chương trình GDPT mới 2018)	2
4	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Lịch sử - GDHN (theo chương trình GDPT mới 2018)	2
5	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Địa lý - GDHN (theo chương trình GDPT mới 2018)	2
6	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Vật lý - GDHN (theo chương trình GDPT mới 2018)	2
7	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Hóa học - GDHN (theo chương trình GDPT mới 2018)	2
8	Hướng dẫn ôn TN THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật - GDHN (theo chương trình GDPT mới 2018)	1
9	Từ điển địa danh văn hóa lịch sử Việt Nam	4
10	Từ điển lịch sử học sinh - giáo viên	3

11	Từ điển ngữ văn học sinh - sinh viên	4
12	Từ điển đồng âm tiếng việt	5
13	Từ điển toán học học sinh - sinh viên	3
14	Từ điển giải thích Điển cố Văn học	3
15	Từ điển chính tả Học Sinh	4
16	Từ điển thành ngữ Học Sinh	4
17	Từ điển thành ngữ gốc Hán	4
18	Từ điển thuật ngữ Văn học	4
19	Cẩm nang trợ giúp pháp lí cho trẻ em, người chưa thành niên	10
20	Phương pháp ứng xử tình huống thường gặp trong quản lí trường học	3
21	Từ điển Anh - Việt	5
22	Từ điển Việt - Anh	3

IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục

B)Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Năm 2022, trường THPT Ngô Quyền được công nhận trường THPT đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1 chu kỳ 2021-2026 (Quyết định số 288/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2022 của Sở GDĐT) và đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 (Quyết định số 284/QĐ-SGDĐT 17/01/2022 của Sở GDĐT

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh, tổng số học sinh theo từng khối năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp

		225 học sinh (5 lớp)
I	**Điều kiện tuyển sinh**	- ***Vùng tuyển***: Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND Tỉnh Quảng Ninh Về việc phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh lớp 6, lớp 10 phổ thông dân tộc nội trú và lớp 10 THPT các năm học 2023-2024, 2024-2025, 2025-2026; Các văn bản chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quảng Ninh: Công văn số 610/SGDĐT-GDPT ngày 23/4/2025 V/v hướng dẫn tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2025 - 2026; ;Quyết định số 198/QĐ-SGDĐT ngày 29/4/2025 Về việc ban hành quy định địa bàn tuyển sinh, mã nhóm xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh vào trường phổ thông. - *Hình thức tuyển sinh*: Thi tuyển thực hiện theo Công văn số 696/SGDĐT-TCHC ngày 04/5/2025 V/v hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tuyển sinh trung học phổ thông năm học 2025-2026 . - *Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh*: Theo Công văn Công văn số 696/SGDĐT-TCHC ngày 04/5/2025 V/v hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tuyển sinh trung học phổ thông năm học 2025-2026 .
II	**Chương trình giáo dục**	- K10, 11, 12: Chương trình giáo dục 2018. - Kế hoạch giáo dục các môn học và kế hoạch các hoạt động giáo dục được xây dựng theo các công văn hướng dẫncủa Sở GDĐT: theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, phù hợp với điều kiện nhà trường. - Thực hiện chương trình 35 tuần (Học kì I: 18 tuần; Học kì II: 17 tuần)
III	**Phối hợp gia đình – nhàtrường; Thái độ học tập của học sinh**	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: Nhà trường và phụ huynh có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: + Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy

		định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. + Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.
IV	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh trong nhà trường**	- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn. - Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong và ngoài nhà trường; hoạt động dưới cờ; các ngày Lễ lớn trong năm học (20/10, 20/11, 22/12, Tết nguyên đán, 8/3, 26/3, 19/5,…), các hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật, giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống, … - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp, an toàn). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào, hội thi do Ngành và Trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng, thi NCKH sáng tạo,Tin học trẻ, văn nghệ, thể thao,…).
V	**Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được**	- Kết quả đạo đức, học tập dự kiến đạt được: + Đạo đức học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. Trên 90% học sinh có hạnh kiểm khá và tốt. + Học tập : Mọi học sinh đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phấn đấu 100% lên lớp thẳng (cả sau thi lại) và 100% học sinh lớp 12 công nhận tốt nghiệp THPT; trên 50% đỗ vào các trường ĐH-CĐ. - Sức khỏe của học sinh: + 100% học sinh trong trường được khám kiểm tra, phân loại sức khỏe đầu năm học và được chăm sóc sức khỏe ban đầu tại trường. + Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường. Không để xảy ra tai nạn thương tích và mất ATGT đối với HS.

VI	**Khả năng học tập tiếp tục của học sinh**	- Tỉ lệ lên lớp 99,7% - Duy trì sĩ số ổn định.	- Tỉ lệ lên lớp 100% - Duy trì sĩ số ổn định.	- Duy trì tốt sĩ số trong năm học. - Tỷ lệ công nhận tốt nghiệp đạt 99,5%; - Đỗ vào các trường ĐH-CĐ trên 50% số còn lại tiếp tục học nghề.

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Kết quả tuyển sinh	**225**	225		
2	Tổng số học sinh	**658**	225	223	210
3	Số học sinh bình quân/lớp	**43,13**	45	44,6	42
4	Số học sinh học 02 buổi/ngày	**658**	225	223	210
5	Số học sinh nam/số học sinh nữ	**332/326**	114/111	111/112	107/103
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	**71**	28	24	19
7	Số lượng học sinh khuyết tật	**09**	02	03	04
8	Số lượng học sinh chuyển trường(qua kỳ nghỉ hè)	**01**	0	01	0
9	Số lượng học sinh tiếp nhận (qua kỳ nghỉ hè)	**02**	0	02	0
10	Số lượng học sinh bỏ học (qua kỳ nghỉ hè)	**0**	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính trong năm 2026 theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Nhà trường công khai các Quyết định số: 06/QĐ-THPTMD ngày 01/01/2026 về công khai dự toán ngân sách năm 2026; Quyết định số: 74/QĐ-THPTMD ngày 18/04/2026 về công khai

dự toán thực hiện nhiệm vụ: Sửa chữa, cải tạo các công trình trường THPT trực thuộc Sở Giáo dục và Đạo tạo ngân sách năm 2026 của Trường THPT Mông Dương; Quyết định số: 126/QĐ-THPTMD ngày 06/06/2026 về công khai dự toán thực hiện nhiệm vụ: Mua sách giáo khoa cho học sinh, **học viên năm học 2026-2027** ngân sách năm 2026 của Trường THPT Mông Dương; Quyết định số: 127/QĐ-THPTMD ngày 07/6/2026 về công khai tiết kiệm ngân sách năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ của Trường THPT Mông Dương; Quyết định số 128/QĐ-THPTMD ngày11/06/2026 Về việc công khai dự toán kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp năm 2026 và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2026 của Trường THPT Mông Dương; Quyết định số 130/QĐ-THPTMD ngày 19/6/2026 Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026 của trường THPT Mông Dương,…

- Tại Website http://thptnmongduong.edu.vn/ và Bảng tin nhà trường.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác. Số: 73/TB-THPTMD ngày 18/04/2026 V/v công khai số liệu xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN năm 2025 của Trường THPT Mông Dương.

- Tại Website http://thptmongduong.edu.vn/ và Bảng tin nhà trường.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Quyết định số: 255/QĐ-THPTMD ngày 19/06/2026 V/v công khai phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026.

- Tại Website http://thptmongduong.edu.vn/ và Bảng tin nhà trường.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn,

giảm học phí, học bổng đối với người học

- Miễn giảm học phí: Nhà trường thực hiện hỗ trợ miễn tiền học phí cho học sinh năm học 2025 – 2026 theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. Nhà trường không thu tiền học của học sinh.

- Chế độ trợ cấp cho người học: Học kỳ I năm học 2025-2026 nhà trường thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. Học kỳ II năm học 2025-2026, nhà trường thực hiện hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo Nghi quyết 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025. Nhà trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật và học sinh có cha/mẹ mặc bệnh nghề nghiệp, ...

- Chế độ trợ cấp học sinh bán trú: Thực hiện theo Nghị Quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/72019 tại học kỳ I năm học 2025-2026.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Tại Website http://thptmongduong.edu.vn/ và Bảng tin nhà trường.

- Quyết định số: 127/QĐ-THPTMD ngày 01/04/2026 Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 03 tháng của Trường THPT Mông Dương; Quyết định số: 276/QĐ-THPTMD ngày 07/7/2026 về công khai thu chi quý 6 tháng đầu năm 2026; Thông báo số 255/TB-THPTMD ngày 19/6/2026 về việc công khai các khoản quyết toán các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 và công khai các khoản thu chi năm học 2025-2026.

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thi Học sinh giỏi cấp tỉnh

Năm học	TS Giải	Số lượng Giải nhất	Số lượng Giải nhì	Số lượng Giải ba	Số lượng Giải KK
2025-2026	32	01	05	09	17

2. Đánh giá viên chức

- 100% cán bộ, giáo viên xếp loại hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

3. Đánh giá chuẩn, viên chức

- 100% giáo viên xếp loại chuẩn đạt khá và tốt
- 100% giáo viên xếp loại chuẩn đạt khá và tốt

4. Khen thưởng

- 01 cô giáo đề nghị nhận bằng khen của Chủ tịch UBND Tỉnh
- 12 thầy cô đạt Danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở
- 04 cô giáo được giám đốc sở tặng giấy khen
- 39 cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT;
- Hiệu trưởng; Phó Hiệu trưởng;
- Đoàn thanh niên;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÓNG DƯƠNG

Dương Thị Bích Mai